TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ GIA MẬP** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/HNGĐ-ST
Ngày 14/5/2021
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Công

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Đình Thạch

Ông Phạm Văn Hòa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Ngọc Ánh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập tham gia phiên toà: Ông Đỗ Văn Hằng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 243/2019/TLST - HNGĐ ngày 31/12/2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2021/QĐXXST-DS ngày 31/3/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 25/2021/QĐST – HNGĐ ngày 29/4/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1983 "có mặt";

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Trọng Q, sinh năm 1974 "có mặt";

Cùng địa chỉ: thôn c, xã G, huyện B, tỉnh Bình Phước;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Vũ Thị H1, sinh năm 1964 "có đơn từ chối tham gia tố tụng";

2. Bà Vũ Thị H2, sinh năm 1963 "có đơn từ chối tham gia tố tụng";

Cùng địa chỉ: thôn L, xã G, huyện B, tỉnh Bình Phước;

3. Bà Trần Thị D, sinh năm 1949 "có mặt";

4. Bà Hứa Thị Q1, sinh năm 1983 "có đơn xin giải quyết vắng mặt";

Cùng địa chỉ: thôn c, xã G, huyện B, tỉnh Bình Phước;

5. Ngân hàng N; địa chỉ trụ sở: Số 2, D, Quận B, Thành phố Hà Nội, người đại diện theo pháp luật: ông Tiết Văn Th, chức vụ: Tổng giám đốc. Người

đại diện theo ủy quyền: ông Phạm Ngọc T, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N – Chi nhánh B, Bình Phước "theo văn bản ủy quyền số 2965 ngày 27/12/2019". Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: ông Trần Văn V, chức vụ: Phó giám đốc "theo văn bản ủy quyền số 30 ngày 10/8/2020", "có đơn xin vắng mặt";

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 16 tháng 12 năm 2019 và quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Trọng Q tự nguyên chung sống với nhau từ năm 2003 đến năm 2008 có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Trong thời gian chung sống vợ chồng bà H, ông Q có hạnh phúc được khoảng 05 năm, sau đó vợ chồng bà thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, có nhiều bất đồng trong cuộc sống thường ngày, vợ chồng thường xuyên cải nhau, ông Q thường có hành vi ngược đãi, hành hạ nhau như ông Q đã có hành vi đánh đạp bà H vào ngày 09/02/2021 (ngày 28 tết âm lịch) dẫ đến bà H phải đi cấp cứu tại Bệnh viên Đa khoa tỉnh Bình Phước. Tại phiên tòa, bà H xác định cuộc sống hôn nhân giữa vợ chồng bà H với ông Q đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà H được ly hôn với ông Nguyễn Trọng Q.

- Về con chung: Vợ chồng bà H và ông Q có 03 người con chung là Nguyễn Thị Ngọc N, sinh ngày 13/9/2004, Nguyễn Ngọc Như L, sinh ngày 01/3/2010 và Nguyễn Ngọc Cát T, sinh ngày 21/4/2018. Theo đơn khởi kiện ngày 16/12/2019, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về cấp dưỡng: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà H tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Tại đơn khởi kiện ngày 16/12/2019, bà H trình bày có nợ chung gồm:

Nợ bà Vũ Thị H2, sinh năm 1963, trú tại thôn Bù Lư, xã Bù Gia Mập, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bìn Phước số tiền 115.000.000 đồng;

Nợ bà Vũ Thị H1, sinh năm 1964, trú tại thôn Bù Lư, xã Bù Gia Mập, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước số tiền 33.000.000 đồng;

Nợ bà Trần Thị D, sinh năm 1949, trú tại thôn c, xã G, huyện B, tỉnh Bình Phước số tiền 30.000.000 đồng;

Nợ bà Hứa Thị Q1, sinh năm 1983, trú tại thôn c, xã G, huyện B, tỉnh Bình Phước số tiền 42.000.000 đồng;

Nợ Ngân hàng N – Chi nhánh B, Bình Phước số tiền gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi suất tính đến ngày 14/5/2021 là 56.413.699 đồng.

Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày thừa nhận các khoản nợ chung trong thời gian chung sống gồm: Nợ Ngân hàng N – Chi nhánh B, Bình Phước số tiền gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi suất tính đến ngày 14/5/2021 là 56.413.699 đồng.

Đối với các khoản nợ bà H1, bà H2, bà D và bà Q1 là nợ riêng cá nhân bà H với những người này nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn Trọng Hoàn trình bày:

- Về hôn nhân: ông Nguyễn Trọng Q và Nguyễn Thị H tự nguyên chung sống với nhau từ năm 2003 đến năm 2008 có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Trong thời gian chung sống vợ chồng bà H, ông Q có hạnh phúc đến năm 2020, sau đó vợ chồng bà thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bà H lên mạng xã hội và góp vốn làm ăn nhưng sau đó bị lừa hết tiền dẫn đến mâu thuẫn, đồng thời trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án ly hôn thì giữa vợ chồng ông bà có xảy ra bạo hành gia đình. Hiện nay, vợ chồng ông bà đã sống ly thân nhau. Nay, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà H được ly hôn với ông Nguyễn Trọng Q ông không đồng ý.

- Về con chung và cấp dưỡng: Vợ chồng bà H và ông Q có 03 người con chung là Nguyễn Thị Ngọc N, sinh ngày 13/9/2004, Nguyễn Ngọc Như L, sinh ngày 01/3/2010 và Nguyễn Ngọc Cát T, sinh ngày 21/4/2018. Theo đơn khởi kiện ngày 16/12/2019, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông Q không đồng ý ly hôn với bà H nên không yêuu cầu Tòa án giải quyết về con chung và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Q thừa nhận có nợ Ngân hàng N – Chi nhánh B, Bình Phước số tiền gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi suất tính đến ngày 14/5/2021 là 56.413.699 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Ngân hàng N – Chi nhánh B, Bình Phước tại đơn khởi kiện đề ngày 10/8/2020 và quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Vào ngày 28/9/2018, Ngân hàng N – Chi nhánh B, Bình Phước và ông Nguyễn Trọng Q có ký kết hợp đồng tín dụng số 5617-LAV-201865320, Ngân hàng cho Quỳnh vay số tiền gốc 200.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất trong hạn 9,8%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, kỳ hạn trả nợ gốc vào ngày 28/9/2020. Tài sản bảo đảm cho khoản vay, ông Q đã ký kết Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 39790 ngày 28/9/2018 tại Văn phòng Công chứng Phạm Dũng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CL 756100, số vào sổ cấp GCN: CS

001141/CNTN do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 20/7/2018 cho ông Nguyễn Trọng Q và bà Nguyễn Thị H; diện tích 1388,9m^2, thửa đất số: 89, tờ bản đồ số: 27, địa chỉ thửa đất thôn c, xã G, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Đến nay, ông Q đã quá hạn trả tiền nợ gốc và tiền lãi nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng nên Ngân hang yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập buộc ông Nguyễn Trọng Q và bà Nguyễn Thị H phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 14/5/2021 là 256.413.699 đồng; yêu cầu ông Q, bà H tiếp tục trả tiền nợ lãi phát sinh kể từ ngày 15/5/2021 cho đến khi trả hết tiền nợ.

Trường hợp ông Q, bà H không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

2. Bà Trần Thị D tại đơn khởi kiện đề ngày 17/7/2020 và quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên vào ngày 24/5/2019, bà D có cho vợ chồng ông Nguyễn Trọng Q và bà Nguyễn Thị H vay số tiền gốc 30.000.000 đồng, khi cho ông Q, bà H vay tiền các bên có lập giấy viết tay, thỏa thuận thời hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 24/11/2019, không thỏa thuận lãi suất nhưng đến nay đã quá thời hạn trả nợ vợ chồng ông Q, bà H không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ đã vay cho bà D. Bà D yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập buộc vợ chồng ông Q, bà H có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc đã vay là 30.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

Tuy nhiên, tại phiên tòa bà D rút yêu cầu đối với việc buộc ông Q có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ gốc đã vay là 30.000.000 đồng mà chỉ yêu cầu Tòa án buộc một mình bà H có nghĩa vụ trả số tiền 30.000.000 đồng cho bà D.

3. Bà Hứa Thị Q1 tại biên bản lấy lời khai ngày 05/3/2021 trình bày:

Vào ngày 16/8/2019, bà Q1 có cho bà Nguyễn Thị H vay số tiền 43.000.000 đồng, khi vay tiền có lập giấy vay tiền, thỏa thuận thời hạn vay tiền là 01 năm kể từ ngày vay, thời hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 16/8/2020 và không thỏa thuận lãi suất vay. Tuy nhiên, đến thời hạn trả nợ cuối cùng như thỏa thuận nhưng bà H chưa trả được số tiền nào cho bà Q1. Nay, bà Q1 không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà H, ông Q trả số tiền nợ đã vay là 43.000.000 đồng trong cùng vụ án ly hôn giữa bà Nguyễn Thị H và ông ông Nguyễn Trọng Q, bà Q1 sẽ khởi kiện bằng một vụ án dân sự độc lập khác. Ngoài ra bà Q1 không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

4. Bà Vũ Thị H2 tại biên bản lấy lời khai ngày 05/3/2021 trình bày:

Bà H2 có cho vợ chồng ông Q, bà H vay tổng cộng số tiền 33.000.000 đồng, cụ thể:

Vào ngày 20/10/2018, bà H2 có cho vợ chồng bà H, ông Q vay số tiền 13.000.000 đồng; tiếp đến ngày 24/4/2019 bà H2 tiến tục cho vợ chồng bà H, ông Q vay số tiền 20.000.000 đồng, khi vay tiền có lập giấy vay tiền, thỏa thuận thời hạn vay tiền là 01 năm kể từ ngày vay và không thỏa thuận lãi suất vay. Đối với khoản vay này, bà H2 không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà H, ông Q trả số tiền nợ đã vay là 33.000.000 đồng trong cùng vụ án ly hôn giữa bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Trọng Q do giữa bà và vợ chồng bà H, ông Q đã thỏa thuận giải quyết bằng một vụ án dân sự khác. Ngoài ra bà H2 cùng từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án ly hôn.

5. Bà Vũ Thị H1 tại biên bản lấy lời khai ngày 05/3/2021 trình bày:

Vào ngày 02/02/2019, bà H1 có cho bà H vay số tiền 115.000.000 đồng, khi vay tiền có lập giấy vay tiền, thỏa thuận thời hạn vay tiền là ngày 10/10/2019 và không thỏa thuận lãi suất vay. Đối với khoản vay này, bà H1 xác nhận đây là số tiền nợ riêng của bản Hoàn nợ bà nên bà H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà H, ông Q trả số tiền nợ đã vay là 115.000.000 đồng trong cùng vụ án ly hôn giữa bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Trọng Q. Ngoài ra bà H1 cùng từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án ly hôn.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H; chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và phạt triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh B, Bình Phước; chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị D.

Các vấn đề khác giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: bà Nguyễn Thị H khởi kiện ông Nguyễn Trọng Q yêu cầu ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Trọng Q cư trú tại xã G, huyện B, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện B theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị H1, bà Vũ Thị H2, bà Hứa Thị Q1 đã được Tòa án tống đạt trực tiếp các văn bản tố tụng theo quy định tại điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; và đã có văn bản trình bày ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án. Hơn nữa, bà H1, bà H2 có văn bản xin từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; bà Q1 có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ quy định tại điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử.

[3] Tại đơn khởi kiện ngày 16/12/2019, bà Nguyễn Thị H trình bày trong thời gian chung sống vợ chồng bà ngoài việc có nợ Ngân hàng N – Chi nhánh B, Bình Phước 200.000.000 đồng, còn có nợ bà Vũ Thị H2 số tiền 115.000.000 đồng; nợ bà Vũ Thị H1 số tiền 33.000.000 đồng; nợ bà Trần Thị D số tiền 30.000.000 đồng và nợ bà Hứa Thị Q1 số tiền 42.000.000 đồng, tổng cộng là 220.000.000 đồng và yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi mỗi người có nghĩa vụ trả ½ số tiền nợ 220.000.000 đồng này. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Trọng Q không thừa nhận vợ chồng ông có nợ số tiền này vì trong các giấy vay tiền chỉ có chữ ký của bà H với người cho vay mà không có chữ ký của ông Q. Hơn nữa, khi bà H vay tiền cũng không cho ông Q biết, cũng như không biết bà H vay tiền để sử dụng vào mục đích cho nhu cầu thiết yếu của gia đình hay không. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà H cũng thừa nhận khi vay các khoản tiền này là trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp giữa bà H với ông Q. Tuy nhiên, mục đích vay tiền là để bà H sử dụng cá nhân, do đó bà H khẳng định đây là những khoản nợ riêng của bà. Hơn nữa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà H1, bà H2, bà Q1 tại các biên bản làm việc cũng thừa nhận khi cho vay tiền thì chỉ có một mình bà H đứng ra ký nhận và những người này cũng đã có ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà H, ông Q thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong vụ án này. Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy, việc bà H vay nợ tiền của bà H1, bà H2, bà Q1 không nhằm để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình cũng như không nhằm để thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật Tố dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này nếu bà H1, bà H2, bà Q1 có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[4] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Trọng Q tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2003 đến năm 2008 có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Xét đây là hôn nhân hợp pháp, tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Quá trình giải quyết vụ án, bà H trình bày vợ chồng ông bà khi chung sống với nhau chỉ có hạnh phúc được khoảng 05 năm đầu, sau đó vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn như thường xuyên cải nhau, ông Q thường xuyên có hành vi ngược đãi bà H như có hành vi đánh đánh đập bà H. Đặc biệt, trong thời gian bà H đang yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án ly hôn thì ngày 28/12/2020 âm lịch tức ngày 09/02/2021 ông Hoàn đã dùng kìm sắt bấm vào tai dẫn đến bà H phải đi cấp cưu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Phước. Do đó, tại phiên tòa bà H khẳng định cuộc sống hôn

nhân giữa bà với ông Q đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Trọng Q.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Trọng Q, quá trình giải quyết ông trình bày vợ chồng ông chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn là do bà H lên mạng xã hội góp vốn làm ăn nhưng bị lùa và thua lỗ hết tiền nên dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng nên đã sống ly thân. Đối với hành vi đánh đập bà H xảy ra ngày 28/12/2020 âm lịch tức ngày 09/02/2021 là do trước đó bà H có hành vi dùng tay bẻ gập ngón tay út của ông Q nên ông Q mới đánh lại. Tại phiên tòa ông Q không đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà H.

Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình chung sống vợ chồng ông Q và bà H có hành vi ngược đãi lẫn nhau như đánh đánh đập nhau làm cho cuộc sống hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng; mục đích hôn nhân không đạt được cụ thể là vợ chồng ông Q và bà H đã sống ly thân nhau không còn ai quan tâm đến ai, do đó mà mục đích hôn nhân giữa ông Q và bà H không đạt được. Từ những nhận định trên căn cứ vào quy định tại điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu câu khởi kiện của nguyên đơn cho ly hôn giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Trọng Q.

[5] Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên căn cứ quy định tại điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Xét đối với yêu cầu độc của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan :

[6.1] Xét đơn yêu cầu độc lập của Ngân hàng N – Chi nhánh B, Bình Phước ngày 10/8/2020. Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào Hợp đồng tín dụng số 5617-LAV-201865320 ký ngày 28/9/2018 giữa Ngân hàng với ông Nguyễn Trọng Q; căn cứ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 28/9/2018; căn cứ lời khai xác nhận của người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng, bà H và ông Q đã có đủ cơ sở khẳng định: Ngân hàng N – Chi nhánh B, Bình Phước với ông Nguyễn Trọng Q đã ký kết Hợp đồng tín dụng số 5617-LAV-201865320 ngày 28/9/2018 để cho ông Q vay số tiền gốc 200.000.000 đồng, mục đích vay vốn để chi phí sản xuất kinh doanh, đời sống của hộ gia đình, thời hạn trả nợ gốc 24 tháng kể từ ngày nhận nợ trên giấy nhận nợ. Đề đảm bảo cho khoản vay, ông Q đã ký kết Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 39790 ngày 28/9/2018 tại Văn phòng Công chứng Phạm Dũng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CL 756100, số vào sổ cấp GCN: CS 001141/CNTN do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 20/7/2018 cho ông Nguyễn Trọng Q và bà Nguyễn Thị H; diện tích 1388,9m^2, thửa đất số: 89, tờ bản đồ số: 27, địa chỉ thửa đất thôn c, xã G, huyện B, tỉnh Bình Phước. Xét thấy, trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng ông Nguyễn Trong Quỳnh đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ tiền lãi suất theo thỏa thuận đã ký kết tại hợp đồng tín dụng. Đồng thời, khi đến

hạn trả tiền nợ gốc cho Ngân hàng nhưng phía ông Q không có thiện chí trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên buộc ông Nguyễn Trọng Q và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho Ngân hàng. Đối với ông Nguyễn Trọng Q và bà Nguyễn Thị H, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa cùng thừa nhận giữa ông Q và Ngân hàng có ký kết hợp đồng tín dụng để vay số tiền gốc là 200.000.000 đồng nhưng đến nay chưa trả được. Do đó, đối với yêu cầu của Ngân hang buộc ông Q, bà H có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 14/5/2021 là 256.413.699 đồng ông bà đồng ý trả nợ, nên căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự "*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*" do vậy, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N – Chi nhánh B, Bình Phước buộc ông Nguyễn Trọng Q và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 14/5/2021 là 256.413.699 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm: xét Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản găn liền với đất số 39790 ngày 28/9/2018 tai Văn phòng Công chứng Phạm Dũng, đã được đăng ký thế chấp tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Bù Gia Mập đúng theo quy định tại Nghị định số: 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bản đảm, việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên là đúng quy định của pháp luật nên được công nhận. Căn cứ Hợp đồng thế chấp nêu trên cùng ý kiến của Ngân hàng, ông Q và bà H, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng N – Chi nhánh B, Bình Phước, cụ thể: trường hợp ông Nguyễn Trọng Q và bà Nguyễn Thị H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ, Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tại sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CL 756100, số vào sổ cấp GCN: CS 001141/CNTN do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 20/7/2018 cho ông Nguyễn Trọng Q và bà Nguyễn Thị H; diện tích 1388,9m^2, thửa đất số: 89, tờ bản đồ số: 27, địa chỉ thửa đất thôn c, xã G, huyện B, tỉnh Bình Phước để thu hồi nợ. Số tiền phát mại tài sản bảo đảm thu được sau khi trả nợ cho Ngân hàng nếu còn dư sẽ trả lại cho bên thế chấp ông Q, nếu thiếu ông Q và bà H còn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ liên đới trả nợ.

Đối với yêu cầu trả tiền lãi suất phát sinh trên nợ gốc kể từ ngày tiếp the ngày xét xử sở thẩm cho đến khi ông Q, bà H trả hết nợ theo mức lãi suất đã được các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 5617-LAV-201865320 ngày 28/9/2018 là đúng với sự thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng tín dụng đã ký kết và quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6.2] Xét đơn yêu cầu độc lập của bà Trần Thị D ngày 17/7/2020. Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án bà D yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Nguyễn Trọng Q và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ vay là 30.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất. Tuy nhiên, tại phiên

tòa bà D rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu Tòa án buộc ông Q có nghĩa vụ liên đới trả nợ số tiền bà H đã vay là 30.000.000 đồng. Xét việc bà D rút một phần đơn khởi kiện đối với yêu cầu buộc ông Q có nghĩa vụ liên đới trả cho Dần số tiền 30.000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện, nên căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 của Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu rút một phần đơn khởi kiện của bà D. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc ông Nguyễn Trọng Q có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ 30.000.000 đồng, bà D không phải chịu tiền án phí đối với yêu cầu bị đình chỉ.

Xét, đối với yêu cầu khởi kiện buộc bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả số tiền nợ 30.000.000 đồng đã vay ngày 24/5/2019. Hội đồng xét xử nhận thấy, căn cứ giấy vay tiền ký kết ngày 24/5/2019 giữa bà D với bà H, cùng lời khai nhận của bà H tại phiên tòa đã có căn cứ xác định có việc bà D với Hoàn giao kết hợp đồng vay tiền vào ngày 24/5/2019, theo đó bà D đã cho bà H vay số tiền 30.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến thời hạn trả nợ tiền vay như cam kết nhưng bà H vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền khi đến hạn nên bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà H trả tiền gốc vay là 30.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà H thừa nhận ngày 24/5/2019 có vay của bà D số tiền 30.000.000 đồng nhưng đến nay chưa trả cho bà D, nay bà H đồng ý trả cho bà D số tiền gốc đã vay là 30.000.000 đồng nên căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự "*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*" Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bả Dần. đối với tiền lãi suất do bà D không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án bà H, ông Q phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 27, 30, 37, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các Điều 351; 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 90, 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Trọng Q.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Trần Thị D buộc ông Nguyễn Trọng Q có nghĩa vụ liên đới trả cho bà D số tiền 30.000.000 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng N – Chi nhánh B, Bình Phước. Buộc bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Trọng Q có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 256.413.699 đồng (*Hai tram năm mươi sáu triệu bốn trăm mười ba nghìn sáu tram chin mươi chín đồng*), trong đó: tiền nợ gốc 200.000.000 đồng, tiền lãi suất 56.413.699 đồng.

Trường hợp ông Nguyễn Trọng Q và bà Nguyễn Thị H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ, Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tại sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CL 756100, số vào sổ cấp GCN: CS 001141/CNTN do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 20/7/2018 cho ông Nguyễn Trọng Q và bà Nguyễn Thị H; diện tích 1388,9m^2, thửa đất số: 89, tờ bản đồ số: 27, địa chỉ thửa đất thôn c, xã G, huyện B, tỉnh Bình Phước để thu hồi nợ. Số tiền phát mại các tài sản bảo đảm thu được sau khi trả nợ cho Ngân hàng nếu còn dư sẽ trả lại cho bên thế chấp ông Q và bà H, nếu thiếu ông Q và bà H còn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ liên đới trả nợ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 14/5/2021) khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thoả thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Toà án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị D. Buộc bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị D số tiền 30.000.000 đồng *(Ba mươi triệu đồng)*.

5. Án phí sơ thẩm:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba tram nghìn đồng) bà Nguyễn Thị H phải chịu, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0019106 ngày 30/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.500.000 đồng bà Nguyễn Thị H phải chịu.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 12.820.684 đồng ông Nguyễn Trọng Q và bà Nguyễn Thị H phải chịu.

- Ngân hàng N – Chi nhánh B, Bình Phước được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 5.927.301 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0019393 ngày 18/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

- Bà Trần Thị D được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 750.00 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0019350 ngày 17/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND H. Bù Gia Mập;
- Chi cục THADS H. Bù Gia Mập;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Công